



HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM: KHÓ KHĂN VÀ HƯỚNG KHẮC PHỤC

Operation of the credit guarantee fund for small and medium enterprises: Difficulties and solutions

Hạ Thị Thiều Dao¹, Nguyễn Thị Mai²

¹daohtt@buh.edu.vn, ²nguyenthimai.cs2@ftu.edu.vn

¹ Khoa Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM, Việt Nam

² Bộ môn Cơ bản Cơ sở, Trường Đại học Ngoại thương cơ sở II tại TP. HCM, Việt Nam

Đền tòa soạn: 26/05/2017; Chấp nhận đăng: 11/08/2017

Tóm tắt. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích nội dung để đánh giá thực trạng hoạt động bảo lãnh tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. Thông qua phân tích dữ liệu tổng hợp từ các văn bản pháp quy, bản tin hoạt động của các quỹ bảo lãnh tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu cho thấy, các quỹ bảo lãnh hiện tại chưa mở rộng được do nhiều nguyên nhân như quy chế bảo lãnh không khuyến khích doanh nghiệp đi vay với sự bảo lãnh của các quỹ, quy mô vốn điều lệ nhỏ, sự phối hợp giữa ngân hàng và các quỹ còn chưa đảm bảo chia sẻ quyền lợi và rủi ro, phí bảo lãnh, mức bảo lãnh, đối tác ủy thác chưa được các quỹ tự quyết theo năng lực điều hành và năng lực tài chính của mình. Để khắc phục những hạn chế trên, nghiên cứu đề xuất nhóm giải pháp về hành lang pháp lý và cơ chế kết hợp giữa quỹ bảo lãnh, doanh nghiệp và ngân hàng liên quan đến tài sản thế chấp, vốn góp và quan hệ kết nối.

Từ khóa: Quỹ bảo lãnh tín dụng; Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV); Bảo lãnh tín dụng (BLTD); Tiếp cận vốn; Khó khăn của DNNVV

Abstract. This paper uses content analysis method to evaluate the status of activities of credit guarantees for small and medium enterprises in Vietnam. Through analysis of aggregated data from legal documents, newsletters operation of the guarantee fund in Vietnam, the research results show that the guarantee fund has not yet been expanded due to many causes as guarantee regulations discourage corporate borrowers with the guarantee of funds, capital of the small scale, the coordination between the Bank and the Fund does not ensure the sharing of benefits and risks, guarantee fees, the level of guarantee, partners trust funds have not been self-determination and capability to administer their financial capacity. To overcome these limitations, the study proposes solutions on the legal framework and mechanism combination guarantee fund, and banking business related to collateral.

Keywords: Credit guarantee fund; Small and medium-sized enterprises (SME) Credit Guarantee (CG); Access to capital; Difficulties of SMEs

1. GIỚI THIỆU

Tại Việt Nam, doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tới 97% tổng số doanh nghiệp, đang sử dụng 50% lực lượng lao động của nền kinh tế, đóng góp khoảng 40% GDP hàng năm nhưng đang đối mặt với một trong những khó khăn lớn nhất là thiếu vốn (số lượng DNNVV tiếp cận được vốn của các ngân hàng thương mại (NHTM) thường chỉ chiếm khoảng 30%) “[10]”.

Để hỗ trợ DNNVV, rất nhiều văn bản pháp quy đã ra đời, gần đây nhất là quyết định 1231/2012/QĐ-Ttg ngày 17/06/2012 phê duyệt kế hoạch phát triển DNNVV. Bên cạnh việc cung cấp vốn trực tiếp, nhiều tổ chức đã được thành lập hoặc bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng nhằm tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn của các DNNVV. Ngoài ngân hàng thương mại, ngân hàng Phát triển cung cấp nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng, nhiều quỹ bảo lãnh tín dụng và quỹ đầu tư phát triển địa phương ở khắp các tỉnh thành trong cả nước cũng được thành lập để làm cầu nối giữa DNNVV và các tổ chức tín dụng. Mặc dù có nhiều nỗ lực nhưng số lượng tiếp cận tín dụng dịch vụ bảo lãnh tín dụng chưa nhiều. Bên cạnh đó hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng của DNNVV nói chung cũng được khẳng định sự cần thiết trong công văn số 07/TTg-KTTH ngày 03/01/2013 của Thủ tướng chính phủ và sự cần thiết của hoạt động bảo lãnh đối với Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) nói riêng trong văn bản số 393/UBND-TM ngày 23/01/2013. Để hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận tín dụng ngân hàng, nghị định số 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV đã được Chính phủ ban hành và quy chế thành lập, tổ chức hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng được ban hành theo quyết định 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001.

Về nhận thức, tất cả các cơ quan thuộc tỉnh (UBND, Sở, Ban, ngành) đều cho rằng việc hình thành Quỹ BLTD là quan trọng và

cần thiết và điều này cũng được đề cập trong nhiều nghiên cứu của “[17-20]”. Nhưng trên thực tế, suốt 14 năm qua, Việt Nam chỉ mới thành lập 23 quỹ (kể cả quỹ bảo lãnh tín dụng Bình Thuận thành lập năm 2007 và giải thể năm 2014). Quỹ bảo lãnh nhiều nhất là 105 doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi phải có một nghiên cứu nhằm làm rõ những cản ngại để có thể thúc đẩy sự phát triển của quỹ bảo lãnh tín dụng nhằm hỗ trợ tốt hơn cho việc tiếp cận vốn của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2. NỘI DUNG

2.1 Cơ sở lý thuyết về hoạt động bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa

Có nhiều các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động bảo lãnh nói chung và khoản bảo lãnh tín dụng cho DNNVV vay vốn tại NHTM, bao gồm: cơ chế chính sách, năng lực của các tổ chức tín dụng, năng lực của doanh nghiệp được bảo lãnh, năng lực của tổ chức bảo lãnh “[9-16]”. Bên cạnh đó, để đánh giá hiện trạng bảo lãnh như: số lượng chứng thư bảo lãnh, doanh số bảo lãnh, doanh số trả nợ thay, tỷ lệ nhận nợ vay bắt buộc/tổng doanh số bảo lãnh, doanh thu phí bảo lãnh, tỷ trọng, tỷ trọng thu phí bảo lãnh/ tổng nguồn thu của bên bảo lãnh “[4-16]”, trong nghiên cứu này, tác giả chỉ giới hạn trong việc đánh giá cơ chế chính sách và năng lực của quỹ bảo lãnh tín dụng.

Về cơ chế chính sách, để xây dựng nền tảng cho mô hình bảo lãnh tín dụng, cần có khung pháp lý vững mạnh, thể chế chính trị minh bạch hướng đến lợi ích toàn quốc gia trong vai trò của chính phủ nên được giới hạn việc thiết lập các môi trường pháp lý phù hợp và góp phần hỗ trợ kỹ thuật trong khoảng thời gian ngắn hạn, sau đó nên để cho mô hình bảo lãnh tín dụng hoạt động một cách độc lập. Bên cạnh đó cần khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, tiêu biểu là các TCTD vào mô hình bảo lãnh tín dụng làm tăng tính giám sát và

tăng mức độ trách nhiệm giữa bên nhận bảo lãnh và bên bảo lãnh, chia sẻ được rủi ro cho bên bảo lãnh “[9-16]”.

Về năng lực của quỹ bảo lãnh tín dụng, theo “[2]” có nhiều yếu tố của tổ chức bảo lãnh tín dụng ảnh hưởng đến hoạt động bảo lãnh của tổ chức, cụ thể bao gồm: khả năng tự duy trì và kiểm soát các hoạt động; hiệu quả quản lý rủi ro nội bộ; sự phối hợp đồng bộ từ phía ngân hàng đối tác.

Ngoài ra, kinh nghiệm các nước cho thấy các tổ chức phi lợi nhuận khác nhau về nhiệm vụ, quy mô, phương thức hoạt động và tác động. “[1-18-19]” cũng cho rằng các tổ chức phi lợi nhuận thường có các đặc điểm cốt lõi: (i) sở hữu tư nhân (trừ khi có quy định riêng từ chính phủ, ngoài khu vực công) hoạt động chủ yếu được tài trợ bằng lệ phí và các khoản đóng góp; (ii) không phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu hoặc các bên tương tự; (iii) tự quản hoạt động của riêng họ; (iv) tự nguyện “[7]”. “[22]” nhấn mạnh ưu điểm của Mỹ và Nhật Bản trong việc phát triển hoạt động bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp là tính định hướng (tập trung bảo lãnh đối với các dự án thực hiện theo các chính sách của nhà nước hoặc bảo lãnh đối với các tổ chức đặc biệt như phụ nữ, người tàn tật, người nghèo, cựu chiến binh), việc cam kết chia sẻ rủi ro, việc không can thiệp vào các quyết định của các tổ chức bảo lãnh mà chỉ xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh để điều chỉnh hệ thống bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Theo “[15]” Đài Loan, Hàn Quốc và Indonesia đều thành lập Quỹ bảo lãnh cấp trung ương ngoài các Quỹ bảo lãnh ở địa phương. Cụ thể, Đài Loan đã thành lập Quỹ bảo lãnh doanh nghiệp vừa và nhỏ với phần vốn góp ban đầu chủ yếu là từ Chính phủ (79%), vốn góp của các Ngân hàng thương mại (19%) và các tổ chức tài chính khác (2%). Quỹ hoạt động không đặt nặng mục tiêu lợi nhuận nhưng rất chú trọng tính hiệu quả và sự đa dạng trong nghiệp vụ để bù đắp rủi ro từ bảo lãnh tín dụng. Quỹ bảo lãnh Hàn Quốc được thành lập với 50% vốn nhà nước trở lên. Với hệ thống văn phòng rộng khắp trên đất nước Hàn Quốc, Quỹ chú trọng mục tiêu bảo toàn vốn và cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo về quản lý đối với nhân viên của doanh nghiệp vừa và nhỏ được Quỹ bảo lãnh. Quỹ bảo lãnh tín dụng Indonesia đã từng có thời gian 1993 – 1994 hoạt động thua lỗ nghiêm trọng và dừng lại 2 năm để xem xét và học tập kinh nghiệm của các tổ chức khác để khắc phục tình trạng thua lỗ bằng việc kết hợp Quỹ bảo lãnh Trung ương và Quỹ bảo lãnh theo tỷ lệ nhất định tại địa phương nhằm đồng bộ bảo lãnh đối với các khoản tín dụng, hỗ trợ hiệu quả đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2.2 Nguồn dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích nội dung (content analysis) được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu này. Do việc thiếu các số liệu thống kê mang tính hệ thống và các thông tin về vấn đề nghiên cứu được đề cập rải rác tại nhiều nguồn khác nhau nên tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích nội dung được đề cập đến trong tài liệu của “[13-22]” để tổng hợp các thông tin về hoạt động của quỹ bảo lãnh tín dụng ở Việt Nam thành một bức tranh mang tính hệ thống hơn. Dữ liệu định tính được tổng hợp từ nhiều nguồn như văn bản pháp quy và các văn bản do ủy ban nhân dân các tỉnh ban hành (quyết định thành lập; đề án; nghị quyết HĐND thông qua đề án, điều lệ quỹ, quy chế bảo lãnh), các bản tin hoạt động của các quỹ từ cổng thông tin điện tử các tỉnh, các số liệu từ báo cáo hoạt động của các tỉnh và thông tin thu thập được từ các cuộc phỏng vấn chuyên gia các quỹ, các bài viết trên báo điện tử.

2.3 Khó khăn trong quá trình hoạt động của Quỹ BLTD DNNVV

2.3.1 Quá trình hình thành và phát triển

Sau Nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DN (thay thế bằng nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 23/11/2001), chỉ có 1 quỹ được thành lập: Quỹ Trà Vinh được thành lập theo quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh số 62/2002/QĐ-UBT ngày 21/11/2002.

Tính đến 2010, cả nước chỉ có 7 Quỹ BLTD được thành lập: Trà Vinh (21/12/2002); Yên Bái (4/3/2005); Hà Nội (14/4/2006); TP. Hồ Chí Minh (8/3/2006); Vĩnh Phúc (11/5/2007) (Minh Đức, 2010), Bình Thuận (2007). Năm 2012, theo báo cáo của Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính cả nước có 11 quỹ bảo lãnh.

Năm 2014, có đến 9 quỹ ra đời như Cần Thơ (8/2014), Đà Nẵng (31/12/2013), Sóc Trăng (6/2014), Tiền Giang (11/2014 thành lập một phòng trong quỹ DTPT để thực hiện chức năng bảo lãnh tín dụng), Đồng Tháp (10/2014). Theo tổng hợp của tác giả đến tháng 07/2015, cả nước có 22 Quỹ bảo lãnh tín dụng và có chức năng bảo lãnh tín dụng.

Nhiều quỹ thành lập trước năm 2014 đã giải thể như Bình Thuận, bổ sung chức năng hoạt động của quỹ đầu tư phát triển địa phương để trở thành quỹ đầu tư phát triển địa phương như Trà Vinh. Trừ một số ít quỹ có số lượng bảo lãnh hơn 100 doanh nghiệp như Hà Giang, có số lượng doanh nghiệp được bảo lãnh thường xuyên như Bắc Ninh (mỗi năm bảo lãnh cho 20 doanh nghiệp, chiếm 0,4% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh “[12]”), các quỹ khác số lượng doanh nghiệp được bảo lãnh còn khá ít, có quỹ còn phát sinh các khoản cho vay bắt buộc. Quỹ Hà Nội từ khi thành lập đến nay mới chỉ bảo lãnh cho một doanh nghiệp, Quỹ thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2014 không phát sinh thêm một lượt bảo lãnh nào. Quỹ Cần Thơ ra đời từ 8/2014 nhưng đến tháng 01/2015, vẫn chưa phát chứng thư bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp. Có lẽ ngoài việc thiếu một cơ chế báo cáo định kỳ, thường xuyên đây là một trong những lý do mà các thông tin tài chính của các quỹ tiếp cận khá khó khăn.

Các quỹ có các khoản thu từ nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng chủ yếu từ phí nộp hồ sơ (Trà Vinh, Hòa Bình, Hà Giang, Ninh Thuận lần lượt là 500, 300, 200, 50 ngàn đồng), phí bảo hiểm giao động từ 0,5% (Trà Vinh, Kiên Giang) đến 1% (Hà Giang) và phổ biến ở mức 0,8%. Do khách hàng ít nên khoản thu từ hoạt động bảo lãnh khá nhỏ không đảm bảo cho hoạt động phát triển bền vững. Các quỹ lấy nguồn thu chủ yếu từ gói tiền vào ngân hàng để trang trải cho hoạt động thường xuyên của quỹ.

2.3.2 Khó khăn trong quá trình hoạt động của Quỹ BLTD DNNVV

2.3.2.1 Hành lang pháp lý

Hành lang pháp lý hỗ trợ hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp không ngừng được bổ sung điều chỉnh. Gần đây nhất là Quyết định 58/2013/QĐ-TTg ngày 15-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng và Thông tư 147/2014/TT-BTC ngày 8-10-2014 hướng dẫn thực hiện Quyết định 58. Tuy nhiên mặc dù mới ban hành nhưng Quyết định 58 còn nhiều điểm vướng mắc, các điều kiện được bảo lãnh và các thủ tục liên quan phức tạp. Điển hình như theo các báo cáo từ các quỹ Cần Thơ, Đà Nẵng, TPHCM, Hà Nội, vướng mắc nhất hiện nay là quy định về tài sản đảm bảo và bảo toàn vốn. Theo Quyết định này và Điều lệ tổ chức hoạt động của Quỹ thì để được bảo lãnh, doanh nghiệp phải có tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai để làm tài sản đảm bảo. Vì vậy, nhiều quỹ nhận được hồ sơ của doanh nghiệp nhưng không bảo lãnh được vì vướng quy định về tài sản thế chấp như Quỹ Cần Thơ, Quỹ TPHCM... Trên thực tế nếu doanh nghiệp có đủ tài sản theo quy định trên thì có thể thế chấp tại ngân hàng để vay chứ không cần bảo lãnh; điều doanh nghiệp cần là bảo lãnh khoản vay không có tài sản đảm bảo. Còn tài sản hình thành trong tương lai thì chỉ có vay đầu tư mới có, các hợp đồng mua bán ngắn hạn không có loại tài sản này.

2.3.2.2 Phương thức hoạt động

Theo qui định của Quyết định 193/2001/QĐ-TTg và Quyết định 115/2004/QĐ-TTg, việc điều hành hoạt động của Quỹ được ủy thác cho Quỹ hỗ trợ phát triển; giao hoặc ủy thác cho Quỹ tài chính địa phương.

Thực tế tại thời điểm hiện nay, các quỹ có ba phương thức hoạt động phổ biến: (i) 10 quỹ hoạt động độc lập; (ii) 6 quỹ có hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ nằm trong chức năng của quỹ đầu tư phát triển địa phương; (iii) 1 quỹ ủy thác hoạt động cho ngân hàng phát triển, 1 quỹ ủy thác cho ngân hàng thương mại và 4 quỹ ủy thác cho quỹ đầu tư phát triển địa phương (Bảng 1).

Bảng 1. Đặc điểm của các quỹ ĐTPT

STT	Địa phương	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Năm thành lập	Phương thức hoạt động
1.	Hà Giang	100	2010	PTĐP, PTĐ, BLDN
2.	Lạng Sơn	38	2014	ĐL
3.	Hà Nội	30	2006	ĐL
4.	Yên Bái		2005	ĐL
5.	Vĩnh Phúc	600 (100)	2007	BLTD, ĐTPT
6.	Bắc Ninh	30	2008	ĐL
7.	Hòa Bình	30	2014	VDB
8.	Thanh Hóa	100	2013	ĐL
9.	Hà Tĩnh	40	2015	ĐL
10.	Huế	326,8	2015	ĐTPT, BLTD
11.	Đà Nẵng	30	2013	UT
12.	Bình Định	30	2014	UT
13.	Ninh Thuận	30	2008	ĐL
14.	TP.HCM	300	2006	ĐL
15.	Đồng Nai	30	2014	UT
16.	Tiền Giang	440 (30)	2014	ĐTPT
17.	Trà Vinh	130	2002	ĐTPT
18.	Đồng Tháp	30	2014	ĐTPT
19.	Cần Thơ	60	2014	ĐL
20.	Sóc Trăng	30	2014	Agribank
21.	Kiên Giang		2008	ĐL
22.	Bạc Liêu	50	2012	UTĐT

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ văn bản pháp quy và phỏng vấn chuyên gia

Cả ba phương thức hoạt động trên đều cần phải có những điều chỉnh. Đối với quỹ độc lập, tuy hoạt động độc lập nhưng thực chất vẫn chưa độc lập hoàn toàn. Các Quỹ hoạt động độc lập được tổ chức theo mô hình có Hội đồng Quản lý và Ban điều hành. Tuy nhiên, cán bộ thuộc Hội đồng Quản lý và Ban điều hành chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm của Ủy ban Nhân dân (UBND) và các Sở, ban ngành của Tỉnh. Chủ tịch Hội đồng Quản lý là Phó Chủ tịch UBND (Vĩnh Phúc, Trà Vinh), hoặc Giám đốc Sở Tài chính (Yên Bái).

Đối với quỹ ủy thác (hoặc bảo lãnh tín dụng là một chức năng của quỹ đầu tư phát triển địa phương), việc giao hoặc ủy thác cho Quỹ tài chính địa phương chi tiết kiệm được chi phí ban đầu do tận dụng được bộ máy của 2 tổ chức này, nhưng sẽ làm cho Quỹ BLTD không phát triển được vì thiếu tính chủ động, ban điều hành không chuyên trách, phải cân đối với lợi ích chung của Quỹ hỗ trợ phát triển hoặc Quỹ tài chính địa phương; nghiệp vụ chuyên môn ít được chú trọng phát triển; tâm lý của cán bộ làm việc cho Quỹ BLTD không ổn định, giảm bớt nhiệt huyết và tính sáng tạo, do luôn có sự so sánh về lợi ích với các cán bộ làm việc trong Quỹ bảo lãnh hoặc Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Ngoài ra, hầu hết cán bộ của các quỹ chưa được trải nghiệm nhiều trong thực tiễn thẩm định khi ít có tiếp xúc doanh nghiệp, ít trải nghiệm qua việc thẩm định nhiều ngành nghề khác nhau; các quỹ chưa được Bộ Tài chính có các hoạt động hỗ trợ như tổ chức tập huấn nghiệp vụ, giới thiệu tham quan học tập hoặc các quỹ chưa ban hành và hướng dẫn về nghiệp vụ bảo lãnh (quy chế bảo lãnh, quy trình bảo lãnh, mẫu hợp đồng bảo lãnh...), nghiệp vụ kế toán nên gặp không ít khó khăn trong quá trình tác nghiệp.

2.3.2.3 Vốn điều lệ

Một trong những khó khăn, vướng mắc trong việc thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng ở các địa phương là việc góp vốn điều lệ với mức yêu cầu tối thiểu để thành lập quỹ là 30 tỷ đồng. Hiện thời có 16 quỹ có vốn điều lệ từ 60 tỷ trở xuống, 2 quỹ hoạt động độc lập có vốn điều lệ trên 100 tỷ là quỹ TPHCM và Thanh Hóa, 4 Quỹ còn lại có vốn điều lệ trên 100 tỷ là các quỹ đầu tư phát triển có chức năng bảo lãnh tín dụng. Trên thực tế nguồn vốn được cấp có thể nhỏ hơn so với vốn điều lệ (Thanh Hóa mới được cấp 75 tỷ còn thiếu 25 tỷ; Hà Tĩnh được cấp 30 tỷ còn thiếu 10 tỷ, Cần Thơ được cấp 60 tỷ còn thiếu 10 tỷ). Nguồn vốn nhỏ cũng hạn chế các quỹ bảo lãnh

trong việc tạo niềm tin với các ngân hàng và không mạnh dạn trong việc bảo lãnh vì sợ rủi ro.

Mức vốn điều lệ tối thiểu 30 tỷ áp dụng chung cho tất cả các tỉnh là không phù hợp, chưa xuất phát từ khả năng, điều kiện kinh tế của từng tỉnh. Chính quyền các tỉnh đều thấy rằng việc thành lập Quỹ BLTD cho DNNVV là cần thiết, nhưng vốn điều lệ tối thiểu là 30 tỷ đồng đối các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Hải Phòng là quá ít, nhưng đối với các tỉnh còn lại (2/3 trong tổng số 64 tỉnh, thành phố là chưa tự cân đối được ngân sách) thì khó có thể bố trí đủ vốn góp từ ngân sách. Nhiều tỉnh có khối lượng doanh nghiệp rất nhỏ nên khó có thể có đủ vốn góp với ngân sách cho đủ 30 tỷ đồng. Ngân sách các địa phương khá hạn hẹp, nên việc góp vốn gặp nhiều khó khăn mặc dù chính phủ đã có các văn bản chỉ đạo: trong Công văn số 07/TTg-KTTH ngày 03/01/2013 về bảo lãnh tín dụng đối với DNNVV, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý về nguyên tắc sử dụng nguồn thu cổ phần hóa từ các doanh nghiệp địa phương (phần phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp) để tăng cường nguồn lực tài chính Quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương. Phương án cụ thể do UBND tỉnh đề xuất gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Ngoài ra, ngày 06/03/2013, Bộ Tài chính có công văn số 2940/BTC-TCĐN gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh về việc báo cáo hoạt động bảo lãnh tín dụng cho DNNVV nhằm rà soát, đánh giá, kiến nghị các giải pháp tăng cường nguồn lực tài chính cho các Quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Theo quyết định 58, quỹ bảo lãnh tín dụng có thể dựa vào các hiệp hội của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hiệp hội này sẵn sàng đứng ra bảo đảm cho các thành viên của mình vay vốn ngân hàng. Tuy nhiên, trên thực tế các hiệp hội doanh nghiệp hiện nay hầu như không có năng lực tài chính, nên không có vốn để góp và không thể đứng ra bảo đảm cho các hội viên của mình vay vốn. Các doanh nghiệp cũng không muốn góp vốn vì vốn của các doanh nghiệp rất hạn chế hoặc nếu đủ điều kiện tiếp cận vốn vay ngân hàng sẽ không tham gia bảo lãnh để phải trả thêm phí và không góp vốn vào quỹ vì không thu được lợi ích kinh tế.

2.3.2.4 Khả năng phối hợp hoạt động với ngân hàng

Sự phối hợp giữa quỹ và ngân hàng thường được thực hiện thông qua góp vốn hoặc liên kết bảo lãnh.

Về góp vốn, trước đây, công văn số 1070/NHNN-TĐ ngày 3/10/2002 về việc triển khai một số nội dung liên quan đến việc thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; Thông tư số 01/2006/TT-NHNN ngày 20/02/2006 của Thống đốc NHNN có đề cập đến việc NHTM tham gia góp vốn vào Quỹ BLTD. Tuy nhiên trên thực tế, các ngân hàng không chú trọng nhiều đến việc góp vốn vào quỹ bảo lãnh tín dụng. Tại TPHCM, theo cam kết vào ngày đầu thành lập, mỗi ngân hàng thương mại trên địa bàn phải góp vốn vào quỹ từ 5 tỉ đồng trở lên. Nhưng thực tế, ngoài một ngân hàng quốc doanh góp 1 tỉ đồng, các ngân hàng còn lại chỉ vài trăm triệu đồng. Tại quỹ Cần Thơ, "Nhiều ngân hàng cho rằng, các điều khoản ràng buộc quá phức tạp, ngân hàng không đủ nhân lực để cùng Quỹ bảo lãnh tín dụng đi thẩm tra hồ sơ, chịu trách nhiệm với các món vay... Nên đến nay, Quỹ không huy động được vốn từ ngân hàng" "[8]". Hiện tại, thông tư 05/2015/TT-NHNN ngày 04 tháng 05 năm 2015 về hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với quỹ bảo lãnh tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-ttg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ không đề cập đến việc góp vốn. Như vậy, việc góp vốn là không bắt buộc. Tác giả cũng ủng hộ quan điểm này vì Quỹ BLTD hoạt động không vì các ngân hàng không có động cơ kinh tế và động cơ xã hội – từ thiện vì: (i) hoạt động của quỹ bảo lãnh là hoạt động phi lợi nhuận các ngân hàng sẽ không được lợi gì từ việc góp vốn cho quỹ; (ii) các hoạt động khác có tỷ suất lợi nhuận cao hơn; (iii) chịu ràng buộc bởi các quyết định của hội sở (có chi nhánh ngân hàng được trực tiếp giao dịch với quỹ có ngân hàng phải chờ chủ trương). Trên thực tế, quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ TPHCM chia phần lợi nhuận có được (kể cả lợi nhuận từ hoạt động giới thiệu tiết kiệm) cho các ngân hàng góp vốn mà cũng không thu hút được các ngân hàng mặc dù

điều này đi ngược lại với mục tiêu phi lợi nhuận của quỹ. Mặt khác chưa có qui định của Chính phủ về việc rút vốn, chuyển nhượng vốn góp của các tổ chức, cá nhân sau khi tham gia góp vốn. Ngân hàng là đơn vị kinh doanh nên đòi hỏi ngân hàng phải đóng góp cho quỹ để hoạt động phi lợi nhuận là không hợp lý.

Về kết nối, hỗ trợ của các ngân hàng thương mại đứng lại dưới hình thức NHNN chỉ nhánh tỉnh kêu gọi các ngân hàng thương mại trên địa bàn tham gia ký kết bản biên bản để góp vốn cho Quỹ BLTD DNNVV cũng như phối hợp, hợp tác để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận về vốn. Sau khi ký kết biên bản ghi nhớ, Quỹ BLTD DNNVV sẽ làm việc với từng ngân hàng thương mại để thống nhất về các quy định về thẩm định hồ sơ nhằm giảm thủ tục cho các doanh nghiệp, nhưng vẫn đảm bảo các nguyên tắc của từng ngân hàng. Sự hỗ trợ này chỉ dừng lại ở một vài tỉnh như Đà Nẵng, trường hợp Sóc Trăng sự phối hợp này chặt chẽ hơn khi quỹ ủy thác cho Agribank Sóc Trăng thực hiện thẩm định. Một số địa phương không có được sự hỗ trợ này. Ở Bắc Ninh, mặc dù Quỹ đã trực tiếp làm việc với tất cả các NHTM trên địa bàn tỉnh về công tác phối hợp bảo lãnh, nhưng ngoài Agribank, Vietcombank, BIDV, MHB, VPBank, còn lại các ngân hàng khác chưa phối hợp với Quỹ trong việc bảo lãnh cho doanh nghiệp, thậm chí có một số hệ thống ngân hàng quy định không chấp nhận tài sản đảm bảo bằng thư bảo lãnh [7-8].

2.4 Quan điểm định hướng và đề xuất nhằm khắc phục những khó khăn trong quá trình hoạt động của Quỹ BLTD DNNVV

2.4.1 Quan điểm định hướng

Thứ nhất, có thể không thành lập quỹ, hoặc giải thể quỹ hoặc sáp nhập quỹ vào quỹ đầu tư phát triển địa phương hoặc hợp nhất quỹ bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển nếu hoạt động không hiệu quả. Ngoài ra, từ đòi hỏi của các doanh nghiệp ở các địa phương lớn như Đà Nẵng, Hà Nội, Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, các quỹ này đề nghị bổ sung thêm chức năng bảo lãnh dự thầu và các loại hình bảo lãnh khác. Để cho phép chức năng này, cần phải xác định quỹ đã đủ năng lực bảo lãnh dự thầu chưa đồng thời cần phải thực hiện tốt chức năng bảo lãnh tín dụng trước khi thực hiện chức năng bảo lãnh dự thầu.

Thứ hai, khi quyết định thành lập cần khảo sát nhu cầu thành lập quỹ và cung cấp thông tin về quỹ cho đối tác là các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Hiện tại quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ được thực hiện theo các nghị định từ trên xuống “vì doanh nghiệp, cho doanh nghiệp” hơn là một quỹ “do doanh nghiệp” do vậy các thông tin doanh nghiệp nhận được về các quỹ này rất ít. Các đề án thành lập quỹ chưa có đề án nào khảo sát nhu cầu doanh nghiệp về hoạt động bảo lãnh mà chủ yếu đi từ số liệu sơ cấp của các ban ngành của ủy ban tỉnh.

Thứ ba, về mô hình, về lâu dài nên có một hệ thống quỹ bảo lãnh thống nhất từ trên xuống để có thể khai thác lợi thế nhờ quy mô và mạng lưới liên kết của hiệp hội doanh nghiệp. Tuy nhiên hiện tại nên tiếp tục thực hiện theo mô hình Quỹ phân tán tại các tỉnh như hiện nay và cần có một cơ chế mở cho hoạt động của quỹ vì mỗi một địa phương có đặc thù khác nhau. Ngoài ra cần phải có sự thống nhất chung trong quản lý hoạt động của quỹ nhất là các hoạt động thông tin, thống kê, quy định quy trình nghiệp vụ để có thể đảm bảo an toàn hệ thống tài chính và có thông tin thống kê kịp thời. Bên cạnh đó nếu muốn có sự tham gia của nguồn vốn nước ngoài như trong Quyết định 58/2013/QĐ-TTg việc đầu tư hình thành Quỹ bảo lãnh tín dụng từ trung ương đến các địa phương cần được điều chỉnh bằng một văn bản quy phạm pháp luật cao hơn, đó là: Luật Bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV.

2.4.2 Một số đề xuất nhằm khắc phục những khó khăn trong quá trình hoạt động của Quỹ BLTD DNNVV

Để Quỹ BLTD hoạt động có hiệu quả cần sự hợp lực gỡ khó từ Trung ương đến địa phương. Các văn bản pháp quy cũng cần hết sức linh hoạt để trao quyền chủ động cho quỹ chứ không quản lý bằng cơ chế xin cho. Quy định hướng dẫn nên theo hướng linh hoạt hơn trong điều kiện bảo lãnh và điều kiện thu phí. Trong khi chờ đợi văn bản hướng dẫn, các quỹ cần chủ động điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương mình. Quỹ cần chủ

động, sáng tạo trong hoạt động. Có thể xem một vài điển hình (Hộp 2)

Hộp 2. Một vài bài học kinh nghiệm từ các Quỹ

Yên Bái

Tinh vừa vận động, thuyết phục vừa dùng biện pháp hành chính quyết liệt để đảm bảo vốn góp vào Quỹ đã đủ 3 thành phần (NSNN – TCTD – doanh nghiệp), triển khai được việc xây dựng qui trình, nghiệp vụ và đã có hoạt động bảo lãnh tín dụng ngay sau khi thành lập

Sóc Trăng

Quỹ Sóc Trăng mới được thành lập nhưng là một trong số rất ít quỹ có website riêng, có hoạt động bảo lãnh tín dụng gắn với các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ rất thiết thực. Nguồn vốn điều lệ của quỹ này 50% từ ngân sách nhà nước và 50% không phải từ ngân sách nhà nước mà từ quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Sóc Trăng (nguồn vốn từ tổ chức phi chính phủ) và sự phát triển của quỹ này có rất nhiều đột phá và đã thể hiện rất rõ trên website của quỹ. Quỹ là đơn vị duy nhất ủy thác trực tiếp qua ngân hàng. Việc ủy thác qua Agribank Sóc Trăng tuy không đúng quyết định 58 nhưng lại hoạt động rất hiệu quả trên thực tế, được đánh giá cao bởi nhà tài trợ.

Hà Giang

Ngày 24/12/2010 UBND tỉnh Hà Giang có quyết định số 4120/QĐ-UBND thành lập Quỹ Đầu tư, Phát triển đất và Bảo lãnh tín dụng tỉnh Hà Giang trên cơ sở kiện toàn lại tổ chức bộ máy của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hà Giang và bổ sung thêm chức năng nhiệm vụ của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ phát triển đất theo Nghị định 138/2007/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 10/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Trong năm 2014, Quỹ Đầu tư, Phát triển đất & Bảo lãnh tín dụng tỉnh Hà Giang đã tiếp nhận 109 hồ sơ xin bảo lãnh, đã thẩm định và cấp bảo lãnh được 105 hồ sơ, từ chối bảo lãnh 04 hồ sơ do không đủ điều kiện và không đúng đối tượng. Doanh số bảo lãnh đạt 51.166 triệu đồng (đạt 102% kế hoạch năm). Doanh thu năm 2014 Quỹ thực hiện đạt 8.287 triệu đồng (bằng 107% kế hoạch năm). Trong đó thu lãi cho vay đầu tư đạt 4.839 triệu đồng (bằng 104% kế hoạch năm); Thu lãi cho vay bắt buộc đạt 46,7 triệu đồng; Thu phí đạt 99,5% kế hoạch năm. Tổng chi phí đạt 7.493.1 triệu đồng (bằng 111% so với năm 2013), Chênh lệch Thu – Chi: 793,9/766,8 triệu đồng (đạt 104% kế hoạch năm). Nộp ngân sách Nhà nước (Thuế môn bài, thuế TNCN, thuế trước bạ) 143 triệu đồng/50 triệu đồng (bằng 286% so với kế hoạch) Quỹ được đánh giá hoạt động hiệu quả và thực hiện đúng cam kết với Ngân hàng

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ “[7-8]”

Về tài sản thế chấp, cần giao quyền chủ động cho Quỹ. Doanh nghiệp xin cấp bảo lãnh tại Quỹ BLTD không nhất thiết phải có tài sản thế chấp, Quỹ sẽ thẩm định dựa vào tiềm lực tài chính, tính hiệu quả của dự án vay và sự am hiểu về doanh nghiệp. Các quỹ có thể không cần tài sản đảm bảo và linh hoạt định mức phí bảo lãnh và tỷ lệ bảo lãnh tùy theo rủi ro mà quỹ đánh giá. Trên thực tế, Đà Nẵng đã thực hiện “Trong trường hợp doanh nghiệp không có tài sản thế chấp nhưng có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả, tình hình tài chính minh bạch, không có nợ xấu hay nợ thuế thì cho phép Quỹ thực hiện bảo lãnh dưới hình thức tín chấp với mức tối đa 2 tỷ đồng” “[4]”. Bên cạnh đó, Quỹ BLTD cần có biện pháp đánh giá năng lực doanh nghiệp và quản lý rủi ro phù hợp với tình hình thực tế như cách mà Công ty bảo lãnh tín dụng Hàn Quốc, Nhật Bản đã làm trong thời gian qua: thu phí dựa trên rủi ro của khách hàng thông qua phương pháp định giá điều chỉnh rủi ro. Rủi ro của khách hàng lúc này được lượng giá trở thành chi phí. Doanh nghiệp có rủi ro thấp sẽ có nhiều điều kiện ưu đãi trong phê duyệt hồ sơ tín dụng cũng như thu phí bảo lãnh hơn so với doanh nghiệp có rủi ro cao.

Về vốn góp, hiện tại nên duy trì: “Quỹ BLTD là một tổ chức tài chính do Nhà nước thành lập và đóng góp vốn chủ yếu, nhằm mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua bảo lãnh cho doanh nghiệp. Quỹ BLTD hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận”. Tuy nhiên cần phải theo các thông lệ quốc tế về hoạt động của tổ chức phi lợi nhuận (và điều này khó thực hiện vì đôi lúc mục tiêu và hoạt

động sẽ trái ngược nhau), tức là chi phí lợi nhuận ở quan hệ sở hữu cổ đông nhưng vẫn phải tổ chức vận hành như một tổ chức vì lợi nhuận thì mới có động lực làm việc cho tập thể và cá nhân. Kế thừa cơ chế góp vốn của các mô hình Quỹ BLTD ở Đài Loan, Hàn Quốc, Indonesia và Nhật Bản, nhóm tác giả đồng tình với quan điểm cho rằng việc cấp vốn nên từ ngân sách là hợp lý vì: (i) chủ trương sẽ nhất quán và các biện pháp chế tài để thực hiện việc hỗ trợ doanh nghiệp sẽ được thực thi tốt hơn; (ii) doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng và các doanh nghiệp nói chung hoạt động có lợi nhuận, ngân sách cũng có nguồn thu để tái phân phối cho doanh nghiệp vì sự đóng góp của họ; (iii) trong giai đoạn ban đầu bảo lãnh tín dụng đầy rủi ro và ít lợi nhuận, việc nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động phi lợi nhuận này là hợp lý.

Về lâu dài nên chuyển thành đơn vị hoạt động có sự tham gia của các bên đối tác phù hợp với quy mô hoạt động của quỹ. Quỹ nhỏ thì không thể là đối tác bình đẳng với hội sở ngân hàng lớn được. Bên cạnh đó cần quan tâm đến việc sử dụng ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước không nên để các quỹ sử dụng chi để gói ngân hàng và nhận tiền tiết kiệm mà các tổ chức phải vận động tự thân để có được khách hàng. Mô hình hoạt động của quỹ nên được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, cho phép bổ sung vốn điều lệ từ số tiền chia lãi cho phần vốn cấp của ngân sách tỉnh, trung ương, có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng tự nguyện đóng góp.

Về quan hệ giữa quỹ và các ngân hàng, theo [2] kết luận rằng trong các vụ phá sản có bảo lãnh, 66% trường hợp ngân hàng chịu trách nhiệm thu hồi các khoản vay, 34% trường hợp tổ chức bảo lãnh thanh toán, trong đó, 42% quỹ thanh toán khi có các hành động của tòa án và 14% quỹ thanh toán được giữ cho đến khi ngân hàng xóa bỏ khoản vay. Đối với những quốc gia có hệ thống luật pháp hiệu quả như Pháp, Canada và Mỹ, các khoản vay sẽ được thanh toán khi hoàn tất thủ tục pháp lý. Tuy nhiên, ở các quốc gia khác như các quốc gia MENA, thời gian chờ quyết định của tòa án có thể kéo dài, vì thế nếu áp dụng theo phương thức này sẽ làm giảm tính hấp dẫn của các tổ chức này. Vì vậy, các tổ chức bảo lãnh tại đây thường thanh toán trước khi có quyết định cuối cùng của tòa. Ví dụ như Morocco và Tunisia thanh toán trước 50% khi có tuyên bố phá sản và thanh toán phần còn lại khi các thủ tục pháp lý hoàn tất hay Lebanon thanh toán sau 90 ngày kể từ ngày quyết định có hiệu lực. Tuy nhiên, chưa có một nghiên cứu nào kiểm định tính hiệu quả của các cách thanh toán như trên tại MENA. Như vậy, sự kết nối giữa ngân hàng và quỹ cần cần nhắc dựa trên chia sẻ rủi ro và trách nhiệm. Việc được Quỹ bảo lãnh sẽ tạo được sự an toàn trong cho vay và do đó tạo một đầu ra an toàn cho các NHTM đồng thời khơi thông được dòng vốn và giúp các doanh nghiệp một cách thiết thực nhất. Điều đó không có nghĩa là quỹ hoàn toàn gánh rủi ro và ngân hàng được lợi. Do vậy, cần phải có một cơ chế chia sẻ rủi ro: (i) Đảm bảo các bên tham gia cùng chia sẻ rủi ro nhưng cần linh hoạt trong mức bảo lãnh để tỷ lệ bảo lãnh tùy thuộc vào xếp hạng tín dụng của từng doanh nghiệp. Hiện thời Điều 15 và Điều 16, Chương IV, quyết định 58 đã qui định nội dung này “Điều kiện được bảo lãnh và mức bảo lãnh “Quỹ BLTD chỉ cấp bảo lãnh tối đa bằng 80% phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và giá trị tài sản thế chấp... Mức bảo lãnh tín dụng tối đa cho một khách hàng không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ BLTD”; (ii) Tổ chức tín dụng với nguồn nhân lực dồi dào được đào tạo nghiệp vụ bài bản, được trải nghiệm qua nhiều khách hàng khác nhau có thể đảm đương công tác thẩm định tốt hơn là quỹ; (iii) quỹ cần đàm phán đến bù ngay cho tổ chức tín dụng nếu như doanh nghiệp không trả được nợ đúng hạn nhằm giữ uy tín và thay đổi quan điểm của ngân hàng về độ rủi ro khi cho vay các khoản được quỹ bảo lãnh. Hiện tại ngân hàng vẫn chưa coi các khoản tín dụng có bảo lãnh là các khoản tín dụng có rủi ro thấp, nên khi Quỹ BLTD có chứng thư bảo lãnh, ngân hàng giải ngân vốn tín dụng nhưng vẫn với lãi suất như lãi suất cho vay thông thường, tức là doanh nghiệp phải chịu mức lãi suất đi vay cao hơn mức lãi suất vay có tài sản thế chấp, do doanh nghiệp phải chịu phí bảo lãnh. Đây là điểm chưa hợp lý vì khi cho vay có bảo lãnh với các khoản vay đã được thẩm định thì ngân hàng đã giảm rủi ro đi rất nhiều. Tuy nhiên, muốn thay đổi quan điểm nhìn nhận các vấn đề trên đòi hỏi phải có thời gian dài cũng như tạo niềm tin giữa các

bên tham gia và phải giải quyết tốt chia sẻ rủi ro và trách nhiệm giữa các bên tham gia.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu phân tích những khó khăn trong quá trình hoạt động của Quỹ BLTD DNNVV Việt Nam thông qua phân tích dữ liệu từ các báo cáo thực tế của các Quỹ BLTD địa phương, kết quả nghiên cứu cho thấy hành lang pháp lý hỗ trợ hoạt động này không ngừng được bổ sung và điều chỉnh theo hướng phù hợp hơn thực tế của Quỹ [15]. Tuy nhiên một số Quyết định vẫn còn vướng mắc, chưa tạo điều kiện để Quỹ hoạt động hiệu quả và lớn mạnh. Điển hình như các quy định về tài sản đảm bảo, bảo toàn vốn, mô hình, tổ chức hoạt động, vốn góp và cơ chế kết nối giữa doanh nghiệp, Quỹ BLTD và ngân hàng. Để khắc phục những khó khăn trên, nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp hướng đến việc cải thiện hành lang pháp lý và tăng cường sự kết nối giữa các bên tham gia trong quá trình hoạt động của Quỹ.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ các văn bản pháp quy, các báo cáo của Quỹ BLTD tại một số địa phương trên cả nước, chưa có cơ hội tiếp cận đến tất cả các Quỹ tại Việt Nam và các doanh nghiệp đã và chưa tiếp cận được dịch vụ bảo lãnh tín dụng, cũng như các tổ chức tín dụng khác có nghiệp vụ bảo lãnh tín dụng. Hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ đi sâu phân tích những khó khăn từ phía ngân hàng (có tổ chức nghiệp vụ BLTD), các doanh nghiệp đã tiếp cận Quỹ BLTD nhưng không được bảo lãnh cũng như các Quỹ BLTD còn lại tại các địa phương trên cả nước.

4. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Anheier, H., K., “Managing non-profit organisations: towards a new approach”, Civil society working paper series, 1. Centre for Civil Society, London School of Economics and Political Science, London, UK., ISBN 0753013436, 2000.
- [2] Beck, T., Leora, F.K. and Juan, C., M., “The typology of partial credit guarantee funds around the world”, Policy Research Working Paper, No. 4771, World Bank, 2008.
- [3] BIS, “Corporate credit guarantees in Asia”, http://www.bis.org/publ/qtrpdf/r_qt0612i.pdf, 2006.
- [4] Cẩm Nhung, “Xây dựng quy chế bảo lãnh tại Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa”, Cổng thông tin điện tử Thành phố Đà Nẵng, [http://www.zenshinoren.or.jp/english/document/anual2012.pdf](http://www.danang.gov.vn/portal/page/portal/danang/chinhquyen/tin-tuc?p_pers_id=42058&p_folder_id=&p_main_news_id=58838936&p_year_sel, 2014.[5] Credit guarantee corporation, Credit guarantee system in Japan, 2012. <a href=)
- [6] Deelen, L., and Molenaar, K., “Guarantee funds for small enterprises. A manual for guarantee fund managers”, International labour organisation, 2004.
- [7] Đức Cường, “Quỹ đầu tư, phát triển đất và bảo lãnh tín dụng tỉnh Hà Giang nỗ lực vượt khó hoàn thành tốt nhiệm vụ”,
- [9] Gary F., K., “Journal of Business & Economics Research”, Volume 9, Number 3, Cardinal Stritch University, USA, 2011.
- [10] Gia Bảo, “Cần “điểm tựa” cho doanh nghiệp nhỏ và vừa”, báo Cần Thơ online, [Tạp chí Khoa học Lạc Hồng Số Đặc Biệt 87](http://www.baocantho.com.vn/?mod=detnews&catid=72&id=159992, 2015.[11] Halm and Kang, “Credit Guarantee Reform under the New Basel Accord: Implications for SME Lending in Korea”,</div><div data-bbox=)

- available at: http://www.kdi.re.kr/upload/7808/a2_1_2.pdf, 2006.
- [12] Giang Hồng, Đức Long, Tân Tùng, “Tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, Báo Nhân dân điện tử”, http://www.nhandan.com.vn/kinhte/thoi_su/item, 2012.
- [13] Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Bắc Ninh online, http://baobacninh.com.vn/news_detail/79824/nang-cao-hieu-qua-ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua.html
- [14] Khánh Huyền và Quang Hải, “Vì sao Quỹ bảo lãnh tín dụng không phát huy hiệu quả?”, <http://cafef.vn/tai-chinh-ngan-hang/vi-sao-quy-bao-lanh-tin-dung-khong-phat-huy-hieu-qua-20150210143557145.chn>, 2015.
- [15] Krippendorff, K, “Content Analysis: An Introduction to Its Methodology. 3rd ed”, Thousand Oaks, California: SAGE Publications, 2013.
- [16] Minh Đức, “Xây dựng mô hình quỹ bảo lãnh tín dụng”, Bộ Tư pháp, <http://moj.gov.vn/ct/tintuc/Pages/thong-tin-khac.aspx?ItemID=4146>, 2010.
- [17] Nguyễn Thị Hồng Ngọc, “Kinh nghiệm trong việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa”, Tạp chí Ngân hàng số 23 – tháng 12/2011.
- [18] OECD, “Financing access to finance”, Discussion Paper on Credit Guarantee Schemes, available at: http://www.ruralfinance.org/fileadmin/templates/rflc/documents/45324327_pdf.pdf, 2009.
- [19] Phạm Hùng Thắng, “Đề nâng cao hiệu quả bảo lãnh tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ”, Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ. Số 19 (340) ngày 01/10/2011.
- [20] Salamon, L., M., and Anheier, H. K. (eds), “Defining the Non-profit Sector: A Cross-National Analysis”, Manchester University Press, Manchester, 1997.
- [21] Susannah, M, “Defining the Nonprofit Sector: Some Lessons from History”, <http://link.springer.com/journal/11266>, March 2000, Volume 11, Issue 1, pp 25-43, 2000.
- [22] Trần Hiền, “Bảo lãnh tín dụng cho DNVVN trên địa bàn Kiên Giang- Thực trạng và những giải pháp”, Tạp chí Ngân hàng, số 23, 12/2012
- [23] White, M. D. and Marsh, E. E, “Content Analysis: A Flexible Methodology”, Library trends, 55(1), pp. 22–45, 2006.

TIỂU SỬ TÁC GIẢ



Hạ Thị Thiều Dao

Năm sinh 1973, Gia Lai. Tốt nghiệp đại học ngành Tài chính - Tiền tệ - Ngân hàng Trường Đại học Tài chính Kế toán TP.HCM, 1996. Tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành: Kinh tế phát triển, 1999 tại Dự án cao học Việt Nam - Hà Lan, Tiến sĩ chuyên ngành: Kinh tế học tại Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM, 2006, Phó Giáo sư, 2012. Trưởng Khoa Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM. Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính - ngân hàng, Kinh tế phát triển.



Nguyễn Thị Mai

Năm sinh 1983, Quảng Ngãi. Tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế Chính trị và thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, 2006 và 2011. Giảng viên Trường Đại học Ngoại thương, Cơ sở II tại TP.HCM, Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế phát triển.